

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Giá trị quyết toán đã được phê chuẩn	Giá trị điều chỉnh	Giá trị quyết toán sau điều chỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	74.571.053.917	11.327	74.571.042.590
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	355.210.169	11.327	355.198.842
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	355.198.842		355.198.842
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.327	11.327	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	71.855.335.439		71.855.335.439
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	13.862.321.000		13.862.321.000
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	57.993.014.439		57.993.014.439
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	207.649.813		207.649.813
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.152.858.496		2.152.858.496
VI	Các khoản huy động, đóng góp			
B	TỔNG CHI NSDP	71.382.088.398		71.382.088.398
I	Tổng chi cân đối NSDP	66.219.901.186		66.219.901.186
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	66.219.901.186		66.219.901.186
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
6	Dự phòng ngân sách			
II	Chi các chương trình mục tiêu	348.241.000		348.241.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	348.241.000		348.241.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn năm sau	4.788.894.212		4.788.894.212
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	25.052.000		25.052.000
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
VIII	Các nhiệm vụ chi khác			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.188.965.519		3.188.954.192

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán đã được phê chuẩn	Giá trị điều chỉnh	Giá trị quyết toánsau điều chỉnh
1	2	3	4	5
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)	74.571.053.917	11.327	74.571.042.590
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	355.210.169	11.327	355.198.842
I	Thu nội địa	355.210.169	11.327	355.198.842
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			
-	Thuế giá trị gia tăng			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu,			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán			
-	Thuế tài nguyên			
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			
-	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế môn bài			
-	Thu khác			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	94.322.471	11.327	94.311.144
-	Thuế giá trị gia tăng	94.311.144		94.311.144
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên	11.327	11.327	
-	Thuế môn bài			
-	Thu khác			
5	Thuế thu nhập cá nhân	113.938.845		113.938.845
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	31.327.135		31.327.135
8	Phí, lệ phí	48.460.500		48.460.500
-	Phí, lệ phí TW			
-	Phí, lệ phí tỉnh			
-	Phí, lệ phí huyện			
-	Phí, lệ phí xã, phường	48.460.500		48.460.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.158		42.158
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
12	Tiền sử dụng đất			
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			
-	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thu từ thu nhập sau thuế			
-	Thu khác			

15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng			
16	Thu khác ngân sách	12.279.060		12.279.060
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	54.840.000		54.840.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			
II	Thu về dầu thô			
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			
1	Thuế xuất khẩu			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào			
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			
7	Thu khác			
8	Hoàn thuế GTGT			
IV	Thu Viện trợ			
V	Các khoản nhân dân đóng góp			
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	71.855.335.439		71.855.335.439
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	207.649.813		207.649.813
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	2.152.858.496		2.152.858.496